

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2021/DS-ST

Ngày: 30/11/2021

*V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lư Trường Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Danh Hưởng

Ông Đình Công Luận

Thư ký phiên tòa: Ông Danh Văn An – Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2021/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2021 về việc ***“tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2021/QĐXXST- DS ngày 30 tháng 7 năm 2021, giữa:

- ***Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị A***, sinh năm 1949

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: chị **Trương Thị Mỹ L**, sinh năm 1987

Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- ***Bị đơn: Ông Dương Thanh X***, sinh năm 1959 và bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1963

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Chị L có đơn xét xử vắng mặt; bà T, ông X vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị A và người đại diện theo ủy quyền chị Trương Thị Mỹ L trình bày:

Bà A cho bà T vay tiền, cho vay tất cả 03 lần cụ thể:

- Lần 1: Ngày 08/4/2004, cho vay số tiền 40.000.000đ;

- Lần 2: ngày 28/5/2004 cho vay 64.000.000đ

- Lần 3: ngày 30/6/2004 cho vay 3.000.000đ.

Tổng cộng là 107.000.000đ, mỗi lần vay, bà T đều làm biên nhận cho bà A. Sau khi vay một thời gian thì bà T có trả cho bà A được 3.000.000đ tiền gốc; do đó đến ngày 21/10/2005 bà T mới làm Tờ cam kết thừa nhận thiếu tổng số tiền 104.000.000đ và hứa sẽ trả, trong thời hạn 02 tháng sẽ trả 5.000.000đ, trả cho đến khi hết nợ; nhưng sau khi lập cam kết xong thì bà T không thực hiện.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2021, bà A yêu cầu ông X và bà T trả số tiền vay còn thiếu 107.000.000đ. Ngày 11/5/2021, bà A rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 3.000.000đ; bà A chỉ còn yêu cầu ông X và bà T trả số tiền 104.000.000đ gốc và tính lãi suất theo quy định của pháp luật mức 10%/năm từ ngày 01/01/2006 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra, bà A không yêu cầu giải quyết thêm vấn đề nào khác.

Đồng bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T thừa nhận có vay tiền 03 lần với số tiền gốc 107.000.000đ đúng như lời trình bày của bà A, mỗi lần vay đều viết biên nhận cho bà A giữ; mục đích sử dụng tiền vay là cho người khác vay lại, không có sử dụng chung trong gia đình. Bà T trả được 3.000.000đ tiền gốc thì ngưng không trả nữa. Đến ngày 21/10/2005, bà T làm tờ cam kết thừa nhận thiếu và đồng ý trả cho bà A tổng số tiền nợ là 104.000.000đ. Bà T xác định đã trả cho bà A thêm số tiền 25.800.000đ, cụ thể:

- Lần 1: ngày 19/02/20205 trả 5.000.000đ.
- Lần 2: ngày 23/4/2005 trả 05 chỉ vàng 24k, tương ứng 3.100.000đ
- Lần 3: ngày 15/7/2005 trả 3.000.000đ
- Lần 4: ngày 17/12/2006 trả 1.000.000đ
- Lần 5: ngày 06/5/2006 trả 1.500.000đ
- Lần 6: ngày 03/9/2006 trả 1.200.000đ
- Lần 7: ngày 12/3/2006 trả 4.000.000đ.
- Lần 8: ngày 25/6/2006 trả 2.000.000đ
- Lần 9: Ngày 09/8/2006 trả 1.000.000đ
- Lần 10: Ngày 13/02/2007 trả 1.500.000đ
- Lần 11: Ngày 29/5/2007 trả 2.000.000đ
- Lần 12: Ngày 13/11/2007 trả 500.000đ

Những lần trả tiền đều không có làm biên nhận với nhau. Bà T xác định cá nhân bà thiếu bà A số tiền 107.000.000đ, đã trả được 25.800.000đ, nên còn thiếu 81.200.000đ. Bà T đồng ý cá nhân bà sẽ trả cho bà A số tiền 81.200.000đ, xác định bà A yêu cầu tính lãi là đúng nhưng do điều kiện khó khăn nên xin tiền lãi.

Đồng bị đơn ông Dương Thanh X trình bày: ông không biết việc vợ ông là bà T vay tiền của bà A, ông không có sử dụng chung số tiền này. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A thì để bà T và bà A tự tính với nhau, ông không có liên quan nên không đồng ý cùng bà T trả nợ cho bà A.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; tuy nhiên việc gửi quyết định xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho Viện kiểm sát chưa đúng quy định tại Điều 220, 233 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự: từ khi tham gia tố tụng đến nay, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ

quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn chưa chấp hành khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 3.000.000đ là tự nguyện, đề nghị đình chỉ xét xử. Bà T thừa nhận nợ bà A 104.000.000đ. Bà T xác định đã trả được số tiền 25.800.000đ nhưng bà không chứng minh được nên không có cơ sở chấp nhận. Bà T vay tiền để các tổ viên trả nợ Ngân hàng, số tiền này không sử dụng chung trong gia đình của bà T, ông X. Mặt khác, ông X không đồng ý có thiếu nợ bà A, nên ông X không có nghĩa vụ trả nợ cho bà A. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc bà T trả cho bà A số tiền 104.000.000đ gốc và 165.495.200đ lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bà A có tranh chấp hợp đồng dân sự với bà T, ông X; bà T, ông X có địa chỉ cư trú tại huyện Phước Long, căn cứ vào Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, chị L có đơn xin xét xử vắng mặt; bà T và ông X vắng mặt không có lý do lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Tại đơn khởi kiện ngày 05/3/2021, bà A yêu cầu ông X và bà T trả số tiền vay 107.000.000đ. Ngày 11/5/2021, người đại diện theo ủy quyền của bà A rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 3.000.000đ; bà A chỉ còn yêu cầu ông X và bà T trả số tiền 104.000.000đ gốc. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử.

[3.2] Bà A yêu cầu bà T và ông X trả số tiền 104.000.000đ gốc và tính lãi suất theo quy định của pháp luật mức 10%/năm từ ngày 01/01/2006 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại biên bản lời khai ngày 26/4/2021 (BL 32-34), bà T thừa nhận nhiều lần vay tiền của bà A, đến ngày 21/10/2005 bà T viết cam kết còn nợ bà A số tiền 104.000.000đ. Lời khai của bà T là phù hợp với chứng cứ là “Tờ cam kết” mà bà A cung cấp cho Tòa án (BL 01). Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận bà T có hỏi vay tiền của bà A và còn thiếu lại số tiền 104.000.000đ là có xảy ra trên thực tế.

[3.3] Bà T cho rằng bà đã lần lượt trả cho bà A 11 lần với số tiền 22.700.000đ tiền gốc (ngày 19/02/2020 trả 5.000.000đ; ngày 15/7/2005 trả 3.000.000đ; ngày 17/12/2006 trả 1.000.000đ; ngày 06/5/2006 trả 1.500.000đ; ngày 03/9/2006 trả 1.200.000đ; ngày 12/3/2006 trả 4.000.000đ; ngày 25/6/2006 trả 2.000.000đ; ngày 09/8/2006 trả 1.000.000đ; ngày 13/02/2007 trả 1.500.000đ; ngày 29/5/2007 trả

2.000.000đ; ngày 13/11/2007 trả 500.000đ), việc trả tiền các bên không có lập biên nhận, không có người khác chứng kiến; bà A không thừa nhận việc bà T có trả số tiền 22.700.000đ. Ngoài lời khai, bà T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh lời trình bày là có căn cứ. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà T về việc có trả số tiền gốc 22.700.000đ.

[3.4] Ngoài 11 lần trả bằng tiền nêu trên, bà T xác định vào ngày 23/4/2005, bà T có trả cho bà A 05 chỉ vàng 24k (tương đương số tiền 3.100.000đ), việc trả vàng tại nhà ông Bùi Văn G có vợ chồng ông G chứng kiến. Tại biên bản xác minh ngày 16/11/2021, ông Bùi Văn G (nguyên là Công an viên ấp 9) trình bày: trước đây bà A và bà T có lại nhà ông để trao đổi về số tiền nợ, ông G có cho bà T mượn 05 chỉ vàng 24k và bà T đưa 05 chỉ vàng trên cho bà A. Xét thấy, bà T trình bày trả cho bà A 05 chỉ vàng 24k vào ngày 23/4/2005 (trước ngày lập cam kết) nhưng khi đến ngày lập cam kết ngày 21/10/2005 bà T lại không đối trừ lại số tiền 3.100.000đ (tương đương 05 chỉ vàng 24k) là chưa phù hợp với thực tế. Việc trả tiền, bà T chỉ ghi vào sổ tự theo dõi, không có sự thừa nhận của bà A. Mặt khác, ông Gồm không xác định được ngày tháng năm cho bà T mượn vàng nên lời khai của ông G không có cơ sở chấp nhận. Bà T không còn tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc có trả bà A số tiền này. Tuy nhiên, bà A không thừa nhận có nhận số tiền nêu trên của bà T. Bà T cho rằng đã trả được 01 phần tiền gốc cho bà A thì bà T là người có nghĩa vụ chứng minh, nhưng bà T không chứng minh được. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bà T.

[3.5] Bà A yêu cầu ông X cùng có nghĩa vụ trả nợ với bà T nhưng ông X không đồng ý. Xét thấy, bà T xác định số tiền vay bà sử dụng vào mục đích cho các tổ viên trong tổ vay vốn vay lại để trả nợ ngân hàng, tiền vay trên không sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng nên ông X không có nghĩa vụ cùng bà T trả nợ.

[3.6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 104.000.000đ gốc.

[3.7] Về lãi suất: bà A yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật với mức 10%/năm từ ngày 01/01/2006 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Từ ngày 01/01/2006 đến ngày 30/11/2021 là 15 năm 10 tháng 29 ngày:

$104.000.000đ \times 10\%/năm \times 15 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 29 \text{ ngày} = 165.495.200đ$

Tổng cộng gốc và lãi là 269.495.200đ.

[4] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp như Hội đồng xét xử nhận định nêu trên nên được chấp nhận. Đối với việc gửi văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát trễ thời hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án sẽ rút kinh nghiệm.

[5] *Về án phí dân sự có giá ngạch*: buộc bà T nộp 13.474.760đ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 467, 471, 473, 474 Bộ luật dân sự năm 1995;
- Căn cứ Điều 466, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc đòi bà Nguyễn Thị T trả tiền vay.

Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 269.495.200đ (Hai trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm chín mươi lăm ngàn hai trăm đồng).

2/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị A yêu cầu ông Dương Thanh X cùng có nghĩa vụ trả nợ với bà Nguyễn Thị T.

3/ Đình chỉ xét xử do bà A rút yêu cầu khởi kiện đòi bà T, ông X trả số tiền 3.000.000đ.

4/ Về án phí: buộc bà Nguyễn Thị T nộp 13.474.760đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

5/ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

-TAND tỉnh Bạc Liêu;

-VKSND huyện Phước Long;

- Chi cục THADS huyện Phước Long;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Lư Trường Lâm